



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Hoạt động**  
**Ngân hàng số**

91/GP-NHNN

ngày 28 tháng 3 năm 2008

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300048638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là điều chỉnh lần thứ 20 vào ngày 20 tháng 9 năm 2021.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Huỳnh Ngọc Huy  
Ông Phạm Doãn Sơn  
Ông Dương Công Toàn  
Ông Nguyễn Đức Thụy

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch thường trực  
Phó Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
(từ ngày 6 tháng 5 năm 2021)

Ông Lê Hồng Phong  
Bà Chu Thị Lan Hương

Thành viên  
Thành viên  
(đến ngày 23 tháng 7 năm 2021)

Bà Dương Hoài Liên

Thành viên độc lập

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Doãn Sơn  
Ông Hồ Nam Tiến  
Ông Bùi Thái Hà  
Bà Nguyễn Thị Gấm  
Bà Nguyễn Ánh Vân  
Ông Vũ Quốc Khánh  
Ông Nguyễn Thanh Tùng  
Ông Nguyễn Quốc Thành  
Ông Kim Minh Tuấn  
Ông Nguyễn Ngọc Nam  
Bà Lê Thị Thanh Nga  
Bà Vũ Thu Hiền  
Ông Nguyễn Quý Chiến  
Ông Hoàng Văn Phúc  
Ông Lê Anh Tùng

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc thường trực  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở chính**

Tầng 1,3,4,5,6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
Số 210 Đường Trần Quang Khải,  
Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

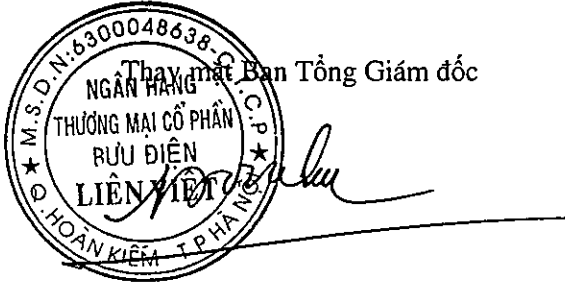
**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 81 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Phạm Doãn Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 81.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00537-22-1



**Nguyễn Moon Kim**

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **28 -03- 2022**

**Phạm Thị Thùy Linh**

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3065-2019-007-1

	Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>		
<b>I</b>	<b>Tiền mặt</b>	<b>4</b>	<b>2.751.278</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")</b>	<b>5</b>	<b>9.867.646</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác</b>	<b>6</b>	<b>22.438.493</b>
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		21.287.760
2	Cho vay các TCTD khác		1.150.733
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>7</b>	<b>232.521</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		232.521
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>8</b>	<b>84.831</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>205.783.434</b>
1	Cho vay khách hàng	9	208.954.136
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(3.170.702)
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>		<b>38.689.486</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11(a)	38.706.806
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11(c)	(17.320)
<b>IX</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>		<b>315.931</b>
4	Đầu tư dài hạn khác	12	315.931
<b>X</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>1.584.457</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	13	1.092.819
a	Nguyên giá		2.530.702
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.437.883)
3	Tài sản cố định vô hình	14	491.638
a	Nguyên giá		672.549
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(180.911)
<b>XII</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	<b>15</b>	<b>7.445.802</b>
1	Các khoản phải thu		1.248.734
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5.383.067
3	Tài sản Có khác		818.920
	Trong đó: Lợi thế thương mại	16	-
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(4.919)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>			<b>289.193.879</b>
			<b>242.342.951</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN</b>	<b>17</b>	<b>1.702.874</b>
			<b>224.189</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>18</b>	<b>46.281.380</b>
			<b>14.745.116</b>
1	Tiền gửi của các TCTD khác	36.848.831	12.018.250
2	Vay các TCTD khác	9.432.549	2.726.866
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>19</b>	<b>180.276.346</b>
			<b>174.525.987</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>20</b>	<b>36.737.629</b>
			<b>32.251.205</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>21</b>	<b>7.393.773</b>
			<b>6.364.728</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả	5.696.602	5.086.061
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	1.697.171	1.278.667
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>272.392.002</b>	<b>228.111.225</b>
	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>22</b>	<b>16.801.877</b>
			<b>14.231.726</b>
1	Vốn	12.035.962	10.746.446
a	Vốn điều lệ	12.035.905	10.746.389
c	Thặng dư vốn cổ phần	57	57
2	Các quỹ của TCTD	2.183.660	1.752.673
5	Lợi nhuận chưa phân phối	2.582.255	1.732.607
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>16.801.877</b>	<b>14.231.726</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>289.193.879</b>	<b>242.342.951</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
 Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND	
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
<b>I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN</b>				
1	Bảo lãnh vay vốn	38	63.340	67.222
2	Cam kết giao dịch hối đoái	38	72.977.996	39.605.786
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		2.270.761	906.652
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		1.130.987	450.832
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		69.576.248	38.248.302
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38	1.281.853	429.900
5	Bảo lãnh khác	38	891.795	1.327.012
6	Các cam kết khác	38	2.828.995	2.181.277

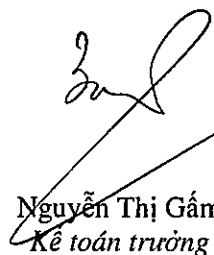
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Trần Hoài Thu  
 Trưởng phòng Tài chính

Người soát xét:



Nguyễn Thị Gấm  
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Phạm Doãn Sơn  
 Tổng Giám đốc

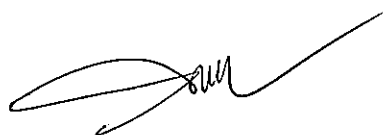
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	20.925.551	17.869.155
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(11.908.392)	(11.148.984)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>9.017.159</b>	<b>6.720.171</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.113.896	859.823
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(256.014)	(233.022)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>25</b>	<b>857.882</b>	<b>626.801</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>26</b>	<b>138.787</b>	<b>62.043</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>27</b>	<b>4.543</b>	<b>33.650</b>
<b>V</b>	<b>(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>28</b>	<b>(1.384)</b>	<b>137.734</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		199.033	257.088
6	Chi phí hoạt động khác		(165.331)	(66.676)
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>29</b>	<b>33.702</b>	<b>190.412</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>		-	275
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>30</b>	<b>(5.090.421)</b>	<b>(4.645.147)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>4.960.268</b>	<b>3.125.939</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>31</b>	<b>(1.322.250)</b>	<b>(699.386)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>3.638.018</b>	<b>2.426.553</b>
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	(764.770)	(564.645)
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")</b>	<b>32</b>	<b>(764.770)</b>	<b>(564.645)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>2.873.248</b>	<b>1.861.908</b>
			<b>Đã điều chỉnh lại</b>	
<b>XV</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>33</b>	<b>2.135</b>	<b>1.372</b>

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập:



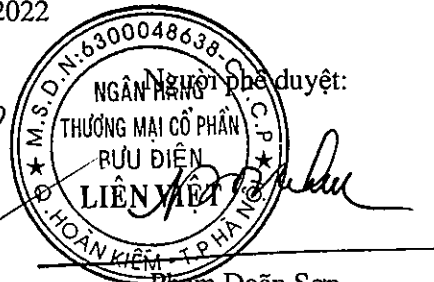
Trần Hoài Thu  
Trưởng phòng Tài chính

Người soát xét:



Nguyễn Thị Gấm  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Phạm Doãn Sơn  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

STT	Chi tiêu	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	21.588.576	16.110.093
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(11.297.851)	(10.638.702)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	857.882	626.801
04	Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	147.367	134.208
05	(Chi phí)/thu nhập khác đã trả	(118.097)	63.806
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	162.114	135.023
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(4.662.304)	(4.195.419)
08	Tiền thuế TNDN thực nộp trong năm	(795.670)	(462.127)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b>		<b>5.882.017</b>	<b>1.773.683</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(734.483)	1.984.873
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(5.285.999)	1.488.334
11	Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	133.270	(130.201)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(32.332.600)	(36.098.910)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(419.795)	(384.635)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(92.659)	622.982
<b>Những thay đổi về nợ hoạt động</b>			
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	1.478.685	(62.819)
16	Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các TCTD khác	31.536.264	(2.788.076)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	5.750.359	37.678.728
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	4.486.424	4.095.268
19	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	(1.158.625)
21	Tăng khác về nợ hoạt động	233.449	184.993
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(176.058)	(194.694)
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>10.458.874</b>	<b>7.010.901</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
 Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc  
 ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01 Mua sắm tài sản cố định	(354.296)	(317.095)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	12.768	439
03 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(12.097)	-
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	8.800
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	275
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(353.625)</b>	<b>(307.581)</b>
<b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM</b>	<b>10.105.249</b>	<b>6.703.320</b>
<b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	<b>23.801.435</b>	<b>17.098.115</b>
<b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (Thuyết minh 34)</b>	<b>33.906.684</b>	<b>23.801.435</b>

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập:



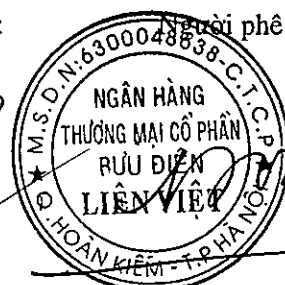
Trần Hoài Thu  
 Trưởng phòng Tài chính

Người soát xét:



Nguyễn Thị Gấm  
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Phạm Doãn Sơn  
 Tổng Giám đốc

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower**  
**210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền**  
**Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Lien Viet Post Joint Stock Commercial Bank (gọi tắt là “LienVietPostBank”), là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

### **(a) Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 91/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 28 tháng 3 năm 2008. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300048638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp được điều chỉnh lần thứ 20 vào ngày 20 tháng 9 năm 2021.

Theo Công văn số 244/TTg-DMDN ngày 21 tháng 2 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt việc Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam (“Vietnam Post”) (sau này đổi tên thành Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam) tham gia góp vốn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt bằng giá trị của Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện (“VPSC”) và vốn góp thêm bằng tiền. Tại ngày 1 tháng 7 năm 2011, Vietnam Post đã hoàn thành việc chuyển giao giá trị tài sản và nợ phải trả của VPSC cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt. Ngân hàng đã nhận được phê duyệt của NHNNVN theo Quyết định số 1633/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2011 về việc chính thức đổi tên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

### **(b) Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn cổ phần của Ngân hàng là 12.035.905 triệu VND (31/12/2020: 10.746.389 triệu VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

### **(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động**

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 1,3,4,5,6 Tòa nhà Thaiholdings Tower, Số 210 Đường Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba (3) văn phòng đại diện, bảy mươi sáu (76) chi nhánh, bốn trăm tám mươi (480) phòng giao dịch, sáu trăm mười ba (613) phòng giao dịch bưu điện trên cả nước (31/12/2020: Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba (3) văn phòng đại diện, bảy mươi sáu (76) chi nhánh, bốn trăm tám mươi (480) phòng giao dịch, sáu trăm mười ba (613) phòng giao dịch bưu điện trên cả nước).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có 10.649 nhân viên (31/12/2020: 9.946 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác được áp dụng cho báo cáo tài chính. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”). Riêng đối với chỉ tiêu về lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như ở Thuyết minh 33.

(e) **Áp dụng hình thức ghi chép kế toán**

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi chép giao dịch của mình dưới hình thức sổ cái Nhật ký chung.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(f) Thay đổi về chính sách kế toán**

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của NHNNVN quy định về phân loại tài sản cố, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo nguyên tắc phi hồi tố. Thông tư 11 thay thế Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 02”) của NHNNVN quy định về phân loại tài sản cố, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (“tỷ giá giao ngay”) nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 tại Thuyết minh 43). Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối kỳ kế toán năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(b) Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo tài chính về các khoản nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

**(d) Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(i).

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**(e) Chứng khoán kinh doanh**

**(i) Phân loại**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

**(ii) Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(iii) Đo lường**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, chứng khoán kinh doanh là chứng chỉ quỹ mở nước ngoài. Dự phòng giảm giá được xác định là chênh lệch giữa giá gốc và giá trị tài sản ròng (NAV) của khoản đầu tư tính theo tỷ lệ vốn góp vào quỹ trong trường hợp giá trị tài sản ròng này nhỏ hơn giá gốc. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**(iv) Dừng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(f) Chứng khoán đầu tư**

**(i) Phân loại**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

**(ii) Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán tại ngày giao dịch).

**(iii) Đo lường**

**Chứng khoán vốn**

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất đến ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở giao dịch chứng khoán công bố.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower**  
**210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền**  
**Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, trong trường hợp có cơ sở cho thấy việc suy giảm giá trị thì các chứng khoán này được trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

#### ***Chứng khoán nợ***

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(i).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá trị thị trường không thể xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### **(iv) *Dừng ghi nhận***

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower**  
**210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền**  
**Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**(g) Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

**(h) Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân..

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện như trình bày tại Thuyết minh 3(i).

**(i) Phân loại nợ, mức trích và phương pháp trích lập dự phòng rủi ro**

**(i) Phân loại nợ**

**Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo quy định của Thông tư 02. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng quý dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower**  
**210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền**  
**Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

*Sau ngày 1 tháng 10 năm 2021*

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

<b>Nhóm</b>		<b>Tình trạng quá hạn</b>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower**  
**210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền**  
**Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

**Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19**

***Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021***

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho các khoản nợ này và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower**  
**210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền**  
**Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

***Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 đến ngày 7 tháng 9 năm 2021***

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và và giữ nguyên nhóm nợ khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện như sau:

- Phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau:

<b>Khoản mục</b>	<b>Chi tiết khoản mục</b>	<b>Áp dụng phân loại nợ</b>
a	Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận, trừ trường hợp quy định tại khoản mục b, khoản mục c.	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
b	Số dư nợ của các khoản nợ phát sinh trước ngày 23/1/2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23/1/2020 đến ngày 29/3/2020.	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
c	Số dư nợ của các khoản nợ phát sinh từ ngày 23/1/2020 và quá hạn trước ngày 17/5/2021.	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.

***Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021***

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và và giữ nguyên nhóm nợ khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện như sau:

- Phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
 Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính  
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Khoản mục	Chi tiết khoản mục	Áp dụng phân loại
a	Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận, trừ trường hợp quy định tại khoản mục b, khoản mục c, khoản mục d.	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
b	Số dư nợ của các khoản nợ phát sinh trước ngày 23/1/2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23/1/2020 đến ngày 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
c	Số dư nợ của các khoản nợ phát sinh từ ngày 23/1/2020 đến trước ngày 10/6/2020 và quá hạn trước ngày 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
d	Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10/6/2020 đến trước ngày 1/8/2020 và quá hạn từ ngày 17/7/2021 đến trước ngày 7/9/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

**Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

**Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021**

Theo quy định của Thông tư 02, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại ngày 31 tháng 12.

**Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021**

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Ngoài ra, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower**  
**210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền**  
**Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 và các nguyên tắc sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.
- Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định của Thông tư 11 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, công cụ chuyên nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> <li>Có thời hạn còn lại dưới 1 năm</li> <li>Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm</li> <li>Có thời hạn còn lại trên 5 năm</li> </ul>	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ tổ chức tín dụng) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; <ul style="list-style-type: none"> <li>Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành</li> </ul>	50% 30%



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower**  
**210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền**  
**Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

<b>Loại tài sản bảo đảm</b>	<b>Tỷ lệ khấu trừ tối đa</b>
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

#### **Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

*Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021*

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác. Dự phòng rủi ro tín dụng chung tại ngày 31 tháng 12 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại ngày 31 tháng 12.

*Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021*

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

#### **(iii) Sử dụng dự phòng rủi ro**

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

#### **(iv) Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(i)(i) và Thuyết minh 3(i)(ii).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(j) **Các công cụ tài chính phái sinh**

*Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối kỳ kế toán năm.

(k) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	6 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 - 7 năm
▪ phương tiện vận tải - truyền dẫn	10 năm
▪ tài sản cố định khác	3 - 5 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(l) **Tài sản cố định vô hình**

(i) *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower**  
**210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền**  
**Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phân ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 8 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(m) Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 3 năm. Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**(n) Tài sản Có khác**

**(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

**(ii) Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ về phí hoa hồng môi giới là các khoản chi phí hoa hồng trả cho hệ thống các phòng giao dịch bưu điện liên quan trực tiếp đến hoạt động huy động cho vay. Các chi phí này được phân bổ theo kỳ hạn của từng khoản cho vay khách hàng trong thời gian từ dưới 1 năm đến 35 năm theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí chờ phân bổ khác là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và lãi trả trước tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng. Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Ngân hàng nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower**  
**210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền**  
**Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Chi phí chờ phân bổ của lãi trả trước tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ dưới 1 năm đến 10 năm.

**(iii) Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế ("TCKT") lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích dự phòng</b>
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng theo hướng dẫn của thông tư 48/2019/TT-BTC sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

**(o) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của hoạt động kinh doanh được sáp nhập với Ngân hàng tại ngày thực hiện nghiệp vụ sáp nhập kinh doanh. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 10 năm.

**(p) Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN**

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN được phản ánh theo giá gốc.

**(q) Tiền gửi và vay các TCTD khác**

Tiền gửi và vay các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

**(r) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(s) **Giấy tờ có giá đã phát hành**

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(t) **Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(u) **Dự phòng khác**

Một khoản dự phòng trừ các khoản dự phòng được trình bày tại các Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), 3(h), 3(i) và 3(n) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(v) **Vốn**

(i) **Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(w) **Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các TCTD (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

**(x) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng; quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

**(y) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

**(z) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(i)(i) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14, hoặc do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(i)(i) hoặc được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14, số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

**(aa) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

**(bb) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(cc) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**(dd) Thu nhập từ đầu tư**

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định.

Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

**(ee) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(ff) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower**  
**210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền**  
**Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**(gg) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày báo cáo và cho năm kết thúc cùng ngày, Ngân hàng không có các cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm năng, do vậy yêu cầu trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

**(hh) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(ii) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng được chia theo lĩnh vực kinh doanh.

**(jj) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**(kk) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm trước.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## (II) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

### (i) Tài sản tài chính

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

#### (ii) *Nợ phải trả tài chính*

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### *Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về đo lường giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

## 4. Tiền mặt

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	2.663.442	3.080.986
Tiền mặt bằng ngoại tệ	87.836	418.284
	<hr/>	<hr/>
	2.751.278	3.499.270

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
 Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính  
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNNVN		
<i>Bằng VND</i>	9.678.761	6.219.368
<i>Bằng ngoại tệ</i>	188.885	539.612
	<hr/>	<hr/>
	9.867.646	6.758.980

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2021	31/12/2020
Số dư bình quân tháng trước của:		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,50%	0,50%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,05%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
 Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính  
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 6. Tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.192.380	1.025.173
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	329.431	507.057
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	11.857.549	8.941.955
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.908.400	3.069.000
	<hr/>	<hr/>
	21.287.760	13.543.185
	<hr/>	<hr/>
<b>Cho vay các TCTD khác</b>		
Cho vay bằng VND	1.150.733	300.000
Cho vay bằng ngoại tệ	-	116.250
	<hr/>	<hr/>
	1.150.733	416.250
	<hr/>	<hr/>
	22.438.493	13.959.435

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	19.916.682	12.427.205

Lãi suất tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 2,57%	0,10% - 2,90%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,01% - 0,50%	0,15% - 0,60%
Cho vay bằng VND	0,00% - 6,20%	2,90% - 5,50%
Cho vay bằng ngoại tệ	0,00%	0,80%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>Chứng khoán kinh doanh khác</b>		
Chứng khoán kinh doanh khác do các TCKT nước ngoài phát hành	232.521	279.000

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>Chứng khoán kinh doanh khác</b>		
Chưa niêm yết	232.521	279.000

## 8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Tổng giá trị của hợp đồng Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VND	Tổng giá trị của hợp đồng Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VND
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.542.835	29.667	3.694.946	14.922
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	69.876.588	55.164	36.464.219	203.179
	75.419.423	84.831	40.159.165	218.101

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
 Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính  
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 9. Cho vay khách hàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	208.456.839	176.215.025
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	88.119	48.237
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	409.178	358.274
	<hr/>	<hr/>
	208.954.136	176.621.536

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	204.089.692	172.777.892
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	2.000.990	1.316.295
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	460.296	404.729
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	1.069.630	356.353
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.333.528	1.766.267
	<hr/>	<hr/>
	208.954.136	176.621.536

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	70.667.278	56.199.575
Nợ trung hạn	92.483.210	81.581.195
Nợ dài hạn	45.803.648	38.840.766
	<hr/>	<hr/>
	208.954.136	176.621.536

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
 Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

**Mẫu B05/TCTD**  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
<b>Cho vay các TCKT</b>				
Công ty Nhà nước	330	0,00%	1.802	0,00%
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn Nhà nước 100%	499.015	0,24%	1.136.496	0,64%
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	22.203.461	10,63%	21.520.892	12,18%
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	4.592.964	2,20%	5.140.630	2,91%
Công ty cổ phần khác	84.356.365	40,37%	72.359.864	40,97%
Công ty hợp danh	-	0,00%	131	0,00%
Doanh nghiệp tư nhân	6.941	0,01%	9.103	0,01%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	117.168	0,06%	122.131	0,07%
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	30.299	0,01%	51.357	0,03%
<b>Cho vay cá nhân</b>				
Cá nhân	97.147.593	46,48%	76.279.130	43,19%
	<b>208.954.136</b>	<b>100,00%</b>	<b>176.621.536</b>	<b>100,00%</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower**  
**210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền**  
**Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	13.470.163	6,45%	9.208.730	5,21%
Khai khoáng	800.577	0,38%	396.457	0,22%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16.862.684	8,07%	13.874.231	7,86%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.535.069	2,17%	4.893.446	2,77%
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3.685.765	1,76%	574.280	0,31%
Xây dựng	22.122.535	10,59%	24.320.610	13,77%
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49.897.059	23,88%	26.919.983	15,24%
Vận tải kho bãi	5.423.936	2,60%	3.550.012	2,01%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11.561.203	5,53%	5.813.304	3,29%
Thông tin và truyền thông	1.016.955	0,49%	1.210.334	0,69%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.083.904	0,52%	1.778.824	1,01%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.018.201	0,49%	3.495.247	1,98%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5.780.649	2,77%	9.924.506	5,62%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6.742.539	3,23%	4.743.932	2,69%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, Tổ chức Chính trị - Xã hội, Quản lý Nhà nước, An ninh Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội bắt buộc	1.562.237	0,75%	2.801.154	1,59%
Giáo dục và đào tạo	3.300.602	1,58%	5.166.342	2,93%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	410.519	0,20%	585.854	0,33%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	7.921.959	3,79%	9.292.412	5,26%
Hoạt động dịch vụ khác	500.894	0,24%	418.841	0,24%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	51.256.686	24,51%	47.653.037	26,98%
	<b>208.954.136</b>	<b>100,00%</b>	<b>176.621.536</b>	<b>100,00%</b>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Cho vay bằng VND	3,25% - 18,15%	4,80% - 17,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,50% - 7,50%	2,80% - 7,50%



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
 Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính  
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.554.425	1.312.305
Dự phòng cụ thể (ii)	1.616.277	952.896
	3.170.702	2.265.201

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.312.305	1.042.293
Trích lập dự phòng chung trong năm (Thuyết minh 31)	242.120	270.012
Số dư cuối năm	1.554.425	1.312.305

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	952.896	678.300
Trích lập dự phòng cụ thể trong năm (Thuyết minh 31)	1.082.547	320.033
Sử dụng dự phòng trong năm	(419.166)	(45.437)
Số dư cuối năm	1.616.277	952.896

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 11. Chứng khoán đầu tư

### (a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>Chứng khoán nợ</b>		
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	25.003.990	23.508.650
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	13.196.903	9.031.953
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	2.247.617	2.655.927
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành (iii)	74.800	402.612
<b>Chứng khoán vốn</b>		
▪ Do các TCTD khác trong nước phát hành	431.113	431.113
	<hr/>	<hr/>
	38.706.806	33.374.328
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
▪ Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	(635)	(3.052)
▪ Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	(16.685)	(11.264)
	<hr/>	<hr/>
	(17.320)	(14.316)
	<hr/>	<hr/>
	38.689.486	33.360.012

- (i) Đây là số trái phiếu Kho bạc Nhà nước, trái phiếu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng phát hành bằng VND. Số trái phiếu này có kỳ hạn từ 5 đến 20 năm và có lãi suất năm từ 1,10% đến 9,10% (31/12/2020: từ 2,30% đến 9,10%). Tiền lãi được trả hàng năm.
- (ii) Đây là số trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành bằng VND. Số trái phiếu này có kỳ hạn từ 6 tháng đến 10 năm và có lãi suất năm từ 2,30% đến 8,80% (31/12/2020: từ 4,30% đến 10,80%). Tiền lãi được trả 6 tháng một lần, hàng năm.
- (iii) Đây là số trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành bằng VND. Số trái phiếu này có kỳ hạn là 10 năm, và có lãi suất năm 9,35% (31/12/2020: từ 9,00% đến 9,35%). Tiền lãi được trả 6 tháng một lần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng cầm cố chứng khoán nợ là trái phiếu Chính phủ và chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành với mệnh giá 13.279.340 triệu VND (31/12/2020: 8.983.340 triệu VND) tại các TCTD khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn từ các TCTD khác (Thuyết minh 18), và mệnh giá 1.450.000 triệu VND tại NHNNVN làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay cầm cố giấy tờ có giá từ NHNNVN (Thuyết minh 17).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
 Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính  
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) **Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Trái phiếu Chính phủ - đã niêm yết	25.003.990	23.508.650
Do các TCTD khác trong nước phát hành - chưa niêm yết	13.196.903	9.031.953
Do các TCKT trong nước phát hành - chưa niêm yết	74.800	402.612
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Do các TCTD khác trong nước phát hành - đã niêm yết	431.113	431.113
	38.706.806	33.374.328

(c) **Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư**

Biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số đầu năm	11.264	3.052	14.316
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (các Thuyết minh 28, 31)	5.421	(2.417)	3.004
Số cuối năm	16.685	635	17.320

Biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ năm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số đầu năm	101.300	11.335	900	175.182	345.544
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (các Thuyết minh 28, 31)	(101.300)	(71)	2.152	164.016	7.970
Sử dụng dự phòng trong năm	-	-	-	(339.198)	(339.198)
Số cuối năm	-	11.264	3.052	-	14.316

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 12. Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	31/12/2021 và 31/12/2020		
	Số lượng cổ phần năm giữ	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu %
<b>Đầu tư vào các TCKT</b>			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt	1.375.000	15.931	5,50
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	30.000.000	300.000	9,60
		315.931	

## 13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Nhà cửa Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải - truyền dẫn Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	600.557	673.102	845.415	289.751	2.408.825
Mua trong năm	-	41.057	98.324	29.150	168.531
Đầu tư XDCB hoàn thành	31.739	-	-	-	31.739
Thanh lý	-	(14.497)	(58.646)	(5.250)	(78.393)
Số dư cuối năm	632.296	699.662	885.093	313.651	2.530.702
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	189.222	469.763	424.251	178.269	1.261.505
Khấu hao trong năm	43.939	73.684	82.714	43.448	243.785
Thanh lý	-	(14.415)	(47.254)	(4.704)	(66.373)
Giảm khác	(36)	(373)	(343)	(282)	(1.034)
Số dư cuối năm	233.125	528.659	459.368	216.731	1.437.883
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	411.335	203.339	421.164	111.482	1.147.320
Số dư cuối năm	399.171	171.003	425.725	96.920	1.092.819

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
 Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính  
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Nhà cửa Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải - truyền dẫn Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	464.518	593.878	826.452	244.196	2.129.044
Mua trong năm	-	86.053	74.720	54.946	215.719
Đầu tư XDCB hoàn thành	136.039	-	-	-	136.039
Thanh lý	-	(6.829)	(55.757)	(9.391)	(71.977)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>600.557</b>	<b>673.102</b>	<b>845.415</b>	<b>289.751</b>	<b>2.408.825</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	157.984	398.029	388.825	149.308	1.094.146
Khấu hao trong năm	31.238	78.463	83.032	37.747	230.480
Thanh lý	-	(6.729)	(47.606)	(8.786)	(63.121)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>189.222</b>	<b>469.763</b>	<b>424.251</b>	<b>178.269</b>	<b>1.261.505</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	306.534	195.849	437.627	94.888	1.034.898
Số dư cuối năm	411.335	203.339	421.164	111.482	1.147.320

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản cố nguyên giá 582.787 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2020: 475.468 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
 Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính  
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

**Mẫu B05/TCTD**  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

#### 14. Tài sản cố định vô hình

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	373.270	251.945	625.215
Mua trong năm	36.519	10.815	47.334
Số dư cuối năm	409.789	262.760	672.549
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	13.777	137.783	151.560
Khấu hao trong năm	2.889	26.462	29.351
Số dư cuối năm	16.666	164.245	180.911
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	359.493	114.162	473.655
Số dư cuối năm	393.123	98.515	491.638

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	373.270	220.762	594.032
Mua trong năm	-	31.183	31.183
Số dư cuối năm	373.270	251.945	625.215
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	12.100	113.352	125.452
Khấu hao trong năm	1.677	24.431	26.108
Số dư cuối năm	13.777	137.783	151.560
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	361.170	107.410	468.580
Số dư cuối năm	359.493	114.162	473.655

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 61.033 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2020: 50.381 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 15. Tài sản Có khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản phải thu	1.248.734	836.730
Trong đó:		
<i>Tạm ứng cho hoạt động xây dựng phục vụ mục đích từ thiện (i)</i>	338.816	268.807
<i>Đặt cọc thuê văn phòng dài hạn</i>	34.890	30.828
<i>Phải thu từ bưu điện các tỉnh (ii)</i>	49.781	65.861
<i>Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ</i>	58.186	55.524
<i>Tạm ứng chi phí sửa chữa trụ sở</i>	34.983	25.318
<i>Chi phí XD/CB dở dang</i>	-	27.170
<i>Phải thu NHNNVN liên quan đến chương trình hỗ trợ lãi suất (iii)</i>	9.268	9.261
<i>Tạm ứng mua tài sản cố định</i>	320.184	183.889
<i>Ký quỹ cho các hoạt động nghiệp vụ</i>	228.000	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	174.626	170.072
Các khoản lãi, phí phải thu	5.383.067	6.046.092
Tài sản có khác	818.920	1.095.221
Trong đó:		
<i>Chi phí chờ phân bổ (iv)</i>	782.908	1.035.417
<i>Lợi thế thương mại (Thuyết minh 16)</i>	-	34.342
<i>Tài sản Có khác</i>	36.012	25.462
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.919)	(3.131)
	<b>7.445.802</b>	<b>7.974.912</b>

- (i) Đây là các khoản tạm ứng chi phí cho các dự án xây dựng các công trình phục vụ mục đích từ thiện xã hội bao gồm: tài trợ cho giáo dục, tài trợ cho y tế, tài trợ cho khắc phục hậu quả thiên tai, tài trợ cho đối tượng nhận tài trợ là hộ nghèo, và các khoản tài trợ khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các dự án này chưa hoàn thiện và chưa được quyết toán.
- (ii) Đây là các khoản phải thu từ các bưu điện tỉnh liên quan đến các hoạt động huy động vốn và huy động tiền gửi tiết kiệm của Ngân hàng. Các khoản này phát sinh hàng ngày và thời hạn thanh toán trong vòng 1 tháng.
- (iii) Đây chủ yếu là số tiền lãi phải thu từ NHNNVN theo chương trình hỗ trợ lãi suất ban hành kèm theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay tiền từ các ngân hàng phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower**  
**210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền**  
**Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

(iv) Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm:

	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền thuê nhà chờ phân bổ	228.440	305.159
Chi phí sửa chữa cải tạo trụ sở	123.829	214.358
Chi phí chờ phân bổ về phí hoa hồng môi giới (*)	263.760	269.024
Chi phí chờ phân bổ khác (**)	166.879	246.876
	<hr/>	<hr/>
	782.908	1.035.417

(\*) Đây là các khoản chi phí hoa hồng trả cho hệ thống các phòng giao dịch bưu điện liên quan trực tiếp đến hoạt động cho vay khách hàng. Các chi phí này được phân bổ theo kỳ hạn của từng khoản cho vay khách hàng.

(\*\*) Bao gồm trong chi phí chờ phân bổ khác là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, lãi trả trước tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng và tạm ứng cho hoạt động xây dựng phục vụ mục đích từ thiện đã hoàn thành và đang chờ hồ sơ quyết toán.

## 16. Lợi thế thương mại

Chi tiết biến động của lợi thế thương mại trong năm như sau:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	34.342	103.785
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 30)	(34.342)	(69.443)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	-	34.342

Đây là giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc nhận vốn góp bằng Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện (“VPSC”) từ Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam (“Vietnam Post”) trong năm 2011. Khoản lợi thế thương mại này được phân bổ trong vòng 10 năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 17. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>Vay NHNNVN</b>		
Vay theo hồ sơ tín dụng (i)	168.382	224.189
Vay cầm cố giấy tờ có giá (ii)	1.534.482	-
<b>Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước</b>		
Tiền gửi bằng VND	10	-
	<hr/>	<hr/>
	1.702.874	224.189

- (i) Đây là các khoản vay từ NHNNVN theo hồ sơ tín dụng. Các khoản vay có kỳ hạn gốc từ 1 năm đến 9 năm và chịu lãi suất năm từ 3,30% đến 3,86% (31/12/2020: 3,50% đến 4,18%).
- (ii) Đây là các khoản vay từ NHNNVN theo cầm cố giấy tờ có giá. Các khoản vay có kỳ hạn gốc 14 ngày và chịu lãi suất năm 2,50%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng cầm cố chứng khoán nợ là trái phiếu Chính phủ và chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành với mệnh giá 1.450.000 triệu VND làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay này (Thuyết minh 11).

## 18. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
Bằng VND	26.944	16.107
Bằng ngoại tệ	10	8
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
Bằng VND	26.174.277	8.747.135
Bằng ngoại tệ	10.647.600	3.255.000
	<hr/>	<hr/>
	36.848.831	12.018.250
<b>Vay các TCTD khác</b>		
Vay các TCTD khác bằng VND	7.151.774	401.010
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	2.280.775	2.325.856
	<hr/>	<hr/>
	9.432.549	2.726.866
	<hr/>	<hr/>
	46.281.380	14.745.116

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower**  
**210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền**  
**Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,80% - 3,20%	0,11% - 1,30%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 0,55%	0,17% - 0,55%
Tiền vay bằng VND	0,85% - 4,70%	3,80% - 4,99%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,75% - 2,54%	0,75% - 2,51%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng cầm cố chứng khoán nợ là trái phiếu Chính phủ và chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành với mệnh giá 13.279.340 triệu VND (31/12/2020: 8.983.340 triệu VND) tại các TCTD khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn từ các TCTD khác (Thuyết minh 11).

## 19. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	17.264.500	24.757.647
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	581.941	524.155
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	158.755.651	145.214.615
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.401.189	3.754.724
<b>Tiền ký quỹ</b>		
Tiền ký quỹ bằng VND	245.670	252.649
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	18.314	212
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	382	30
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	8.699	21.955
	<b>180.276.346</b>	<b>174.525.987</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower**  
**210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền**  
**Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>		
Công ty Nhà nước	6.122.567	6.068.280
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có vốn Nhà nước 100%	37.913.585	33.854.442
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50%	13.466	108.640
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	3.267.124	1.762.938
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	4.232.566	3.938.801
Công ty cổ phần khác	8.123.061	7.688.012
Công ty hợp danh	5.197	186.936
Doanh nghiệp tư nhân	17.391	7.426
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	973.892	1.110.799
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	6.485	14.445
Hộ kinh doanh	6.633	4.263
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	4.446.983	12.870.513
Tiền gửi của các đối tượng khác	61.984	644.744
<b>Tiền gửi của cá nhân</b>		
Cá nhân	115.085.412	106.265.748
	<b>180.276.346</b>	<b>174.525.987</b>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,20%	0,00% - 0,55%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,01% - 7,80%	1,00% - 7,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,40%	0,00% - 0,60%
Tiền ký quỹ bằng VND	0,00% - 7,10%	0,00% - 7,10%
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

**Mẫu B05/TCTD**  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 20. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<b>Chứng chỉ tiền gửi bằng VND</b>		
Từ 1 đến 5 năm	10.252.389	11.446.788
<b>Trái phiếu bằng VND</b>		
Từ 1 đến 5 năm	18.871.647	13.497.507
Từ 5 năm trở lên	7.613.593	7.306.910
	<b>36.737.629</b>	<b>32.251.205</b>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
<b>Chứng chỉ tiền gửi bằng VND</b>		
Từ 1 đến 5 năm	4,00% - 8,80%	4,50% - 7,00%
<b>Trái phiếu bằng VND</b>		
Từ 1 đến 5 năm	3,60% - 7,10%	4,30% - 7,10%
Từ 5 năm trở lên	4,43% - 8,40%	7,30% - 9,00%

## 21. Các khoản nợ khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	5.696.602	5.086.061
Các khoản phải trả và công nợ khác	1.697.171	1.278.667
Trong đó:		
<i>Các khoản phải trả nội bộ</i>	251.332	133.110
<i>Các khoản phải trả bên ngoài (i)</i>	1.223.725	1.050.482
<i>Quỹ khen thưởng và phúc lợi (ii)</i>	222.114	95.075
	<b>7.393.773</b>	<b>6.364.728</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower**  
**210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền**  
**Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Phải trả về xây dựng cơ bản	8.326	19.779
Phải trả về mua sắm tài sản cố định	26.153	44.006
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	196.636	162.198
Nghĩa vụ thuế phải nộp ( <i>Thuyết minh 36</i> )	230.687	248.948
Phải trả hoa hồng dịch vụ cho bưu điện tỉnh	72.036	14.826
Các khoản phải trả cho dịch vụ Ví Việt	425.554	394.440
Phí cam kết bảo lãnh nhận trước	9.128	10.170
Các khoản phải trả cho dịch vụ thẻ	78.590	23.643
Phải trả tiền bán nợ, bán tài sản đảm bảo nợ hoặc khai thác tài sản đảm bảo nợ	-	8.680
Các khoản phải trả cho dịch vụ Ngân hàng điện tử	4.032	529
Doanh thu chờ phân bổ	10.432	13.937
Các khoản phải trả khác	162.151	109.326
	<hr/>	<hr/>
	<b>1.223.725</b>	<b>1.050.482</b>
	<hr/>	<hr/>

(ii) Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	95.075	79.787
Trích lập quỹ trong năm ( <i>Thuyết minh 22</i> )	303.097	209.982
Sử dụng quỹ trong năm	(176.058)	(194.694)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	<b>222.114</b>	<b>95.075</b>
	<hr/>	<hr/>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD

(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 22. Vốn và các quỹ

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2021</b>	10.746.389	57	587.366	1.161.514	3.793	1.732.607	14.231.726
Tăng vốn thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	1.289.516	-	-	-	-	(1.289.516)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	2.873.248	2.873.248
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	143.662	287.325	-	(430.987)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	(303.097)	(303.097)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	12.035.905	57	731.028	1.448.839	3.793	2.582.255	16.801.877
<b>Số dư tại ngày 1/1/2020</b>	8.881.441	63.331	494.270	975.324	3.793	2.161.641	12.579.800
Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	63.274	(63.274)	-	-	-	-	-
Tăng vốn thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu	1.801.674	-	-	-	-	(1.801.674)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.861.908	1.861.908
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	93.096	186.190	-	(279.286)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	(209.982)	(209.982)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	10.746.389	57	587.366	1.161.514	3.793	1.732.607	14.231.726

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower**  
**210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền**  
**Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**Chi tiết vốn đầu tư và cổ phiếu của Ngân hàng**

	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.203.590.474	1.074.638.915
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.203.590.474</i>	<i>1.074.638.915</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.203.590.474</i>	<i>1.074.638.915</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**Chi tiết vốn đầu tư và cổ phiếu của chủ sở hữu**

	<b>Vốn góp tại ngày</b>			
	<b>31/12/2021</b>			<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Tỷ lệ</b>
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	1.221.753	10,15%	1.090.760	10,15%
Cổ đông khác	10.814.152	89,85%	9.655.629	89,85%
	<b>12.035.905</b>	<b>100%</b>	<b>10.746.389</b>	<b>100%</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một cổ đông chiếm trên 5% cổ phiếu của Ngân hàng là Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam. Số giấy phép đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam là 0102595740 và địa chỉ trụ sở chính tại Số 5, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- (\*) Ngày 16 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng đã tiến hành thông báo phát hành cổ phiếu phổ thông để trả cổ tức của năm 2020 theo với tỷ lệ thực hiện quyền là 100:12 và ngày đăng ký cuối cùng để phân bổ quyền là ngày 22 tháng 7 năm 2021. Ngày 2 tháng 8 năm 2021, Ngân hàng đã phát hành 128.951.559 cổ phiếu, tương đương 1.289.515.590.000 VND, để nâng số vốn điều lệ hiện tại thành 12.035.904.740.000 VND.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
 Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính  
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi	106.258	75.214
Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng	19.093.098	15.724.389
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	31.292	32.089
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	1.694.722	2.036.835
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	181	628
	20.925.551	17.869.155

### 24. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	8.985.045	8.187.260
Chi phí lãi tiền vay	101.041	135.830
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	1.945.335	1.961.186
Chi phí hoạt động tín dụng khác	16.340	8.702
Chi phí hoa hồng môi giới tiết kiệm bưu điện	860.631	856.006
	11.908.392	11.148.984

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
 Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính  
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

**Mẫu B05/TCTD**  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ</b>		
Nghiệp vụ thanh toán về ngân quỹ	207.883	201.901
Nghiệp vụ ủy thác, tư vấn và đại lý bảo hiểm	660.064	458.029
Dịch vụ khác	245.949	199.893
	<hr/> 1.113.896	<hr/> 859.823
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ cho</b>		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(160.784)	(138.509)
Chi phí khác	(95.230)	(94.513)
	<hr/> (256.014)	<hr/> (233.022)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<hr/> 857.882	<hr/> 626.801

## 26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ	512.956	69.094
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	350.580	340.052
	<hr/> 863.536	<hr/> 409.146
<b>Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Chi cho kinh doanh ngoại tệ	(63.702)	(67.331)
Chi cho các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(661.047)	(279.772)
	<hr/> (724.749)	<hr/> (347.103)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<hr/> 138.787	<hr/> 62.043

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
 Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính  
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	4.625	33.650
Chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh	(82)	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	4.543	33.650

## 28. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	34.404	62.901
Chi phí mua bán chứng khoán đầu tư (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11)	(30.367) (5.421)	(26.538) 101.371
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(1.384)	137.734

## 29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
<b>Thu nhập hoạt động kinh doanh khác</b>		
Thu từ thanh lý tài sản	12.768	9.606
Thu từ các khoản nợ đã được xử lý	162.114	135.023
Thu từ các hợp đồng hoán đổi lãi suất	8.159	-
Thu nhập khác	15.992	112.459
	199.033	257.088
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</b>		
Chi khác	(165.331)	(66.676)
Lãi thuần từ hoạt động khác	33.702	190.412

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 30. Chi phí hoạt động

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	108.199	103.590
Chi phí cho nhân viên	2.737.169	2.239.354
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	2.345.285	1.892.102
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	205.835	186.579
<i>Chi trợ cấp thôi việc</i>	782	517
<i>Chi phí khác cho nhân viên</i>	185.267	160.156
Chi về tài sản	855.389	810.693
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	273.136	257.567
<i>Chi phí thuê tài sản</i>	321.817	300.869
<i>Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản</i>	161.949	155.742
<i>Chi phí dụng cụ và thiết bị</i>	76.832	84.428
<i>Chi phí khác về tài sản</i>	21.655	12.087
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.179.131	1.268.976
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công tác phí</i>	9.367	13.902
<i>Chi phí hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	185	298
<i>Chi phí thông tin liên lạc</i>	8.651	8.010
<i>Chi phí in ấn, tiếp thị, quảng cáo và khuyến mãi</i>	838.553	943.454
<i>Chi phí lễ tân, khánh tiết, hội nghị</i>	113.131	103.686
<i>Chi phí điện, nước, vệ sinh cơ quan</i>	76.169	68.743
<i>Chi phí vật liệu văn phòng</i>	31.164	28.498
<i>Chi phí khác cho hoạt động quản lý</i>	101.911	102.385
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	170.195	145.930
Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 16)	34.342	69.443
Chi phí hoạt động khác	5.996	7.161
	5.090.421	4.645.147

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	242.120	270.012
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Hoàn nhập)/trích lập nhập dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp	10 11	1.082.547 (2.417)	320.033 2.152
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho trái phiếu doanh nghiệp	11	-	(56.827)
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11	-	164.016
		<b>1.322.250</b>	<b>699.386</b>

### 32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	746.000	563.900
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	18.770	745
	<b>764.770</b>	<b>564.645</b>

#### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.638.018	2.426.553
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	727.604	485.311
Chi phí không được khấu trừ thuế	18.396	78.589
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	18.770	745
	<b>764.770</b>	<b>564.645</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower**  
**210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền**  
**Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**33. Lãi trên cổ phiếu**

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	2.873.248	1.861.908
Số phân bổ trích lập các quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	(303.097)	(209.982)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>2.570.151</u>	<u>1.651.926</u>

(\*) Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng ước tính khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 dựa trên số đã trích từ lợi nhuận năm 2020. Số thực tế phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận thuần của năm 2020 (Thuyết minh 22) cao hơn số phân bổ dự kiến khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2020. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đánh giá chênh lệch này không trọng yếu, do đó đã quyết định không điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 do ảnh hưởng của vấn đề này.

**(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>(Số cổ phiếu)</b>	<b>(Số cổ phiếu)</b>
		<b>Đã điều chỉnh lại</b>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	1.074.638.915	888.144.095
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020	-	180.167.406
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần (Thuyết minh 22)	-	6.327.414
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 (Thuyết minh 22)	128.951.559	128.951.559
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	<u>1.203.590.474</u>	<u>1.203.590.474</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
 Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính  
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

**Mẫu B05/TCTD**  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(c) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	2021	2020 Đã điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.135	1.372

(d) **Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 22) như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	1.074.638.915	1.537
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2021	128.951.559	(165)
Số điều chỉnh lại	1.203.590.474	1.372

**34. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt	2.751.278	3.499.270
Tiền gửi tại NHNNVN	9.867.646	6.758.980
Tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	21.287.760	13.543.185
	33.906.684	23.801.435

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
 Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính  
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2021	2020
Tổng số cán bộ, công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	10.649	9.946
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	10.420	9.721
Lương cơ bản (1) (Triệu VND)	2.345.285	1.892.102
Các khoản phụ cấp (2) (Triệu VND)	206.617	187.096
Thu nhập khác (3) (Triệu VND)	185.267	160.156
<b>Tổng thu nhập (1+2+3) (Thuyết minh 30)</b>	<b>2.737.169</b>	<b>2.239.354</b>
Tiền lương bình quân/tháng (Triệu VND)	18,76	16,22
Thu nhập bình quân/tháng (Triệu VND)	21,89	19,20

### 36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Số dư tại ngày 1/1/2021 Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư tại ngày 31/12/2021 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/ được khấu trừ Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	14.826	77.833	(74.828)	17.831
Thuế thu nhập doanh nghiệp	215.900	764.770	(795.670)	185.000
Các loại thuế khác	18.222	176.792	(167.158)	27.856
	<b>248.948</b>	<b>1.019.395</b>	<b>(1.037.656)</b>	<b>230.687</b>



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 37. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

#### (a) Loại hình và giá trị tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Bất động sản	289.986.925	246.183.078
Động sản	11.429.379	10.916.314
Chứng từ có giá	87.036.658	66.209.254
Tài sản khác	64.966.016	65.059.240
	<b>453.418.978</b>	<b>388.367.886</b>

#### (b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	14.729.340	8.983.340

### 38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2021		31/12/2020		Giá trị theo hợp đồng - thuần Triệu VND	
	Giá trị theo hợp đồng - gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - gộp Triệu VND		Tiền gửi ký quỹ Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	63.340	-	63.340	67.222	-	67.222
Cam kết giao dịch hối đoái	72.977.996	-	72.977.996	39.605.786	-	39.605.786
Trong đó:						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	2.270.761	-	2.270.761	906.652	-	906.652
▪ Cam kết bán ngoại tệ	1.130.987	-	1.130.987	450.832	-	450.832
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	69.576.248	-	69.576.248	38.248.302	-	38.248.302
Cam kết trong nghịệp vụ L/C	1.413.842	131.989	1.281.853	522.420	92.520	429.900
Bảo lãnh khác	983.198	91.403	891.795	1.420.170	93.158	1.327.012
Các cam kết khác	2.828.995	-	2.828.995	2.181.277	-	2.181.277

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
 Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền  
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính  
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

**Mẫu B05/TCTD**  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**39. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi và cho vay TCTD khác	22.260.842	177.651	22.438.493
Chứng khoán kinh doanh và đầu tư – gộp	38.706.806	232.521	38.939.327
Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	75.419.423	-	75.419.423
Cho vay khách hàng – gộp	208.954.136	-	208.954.136
Góp vốn, đầu tư dài hạn	315.931	-	315.931
Các khoản nợ NHNNVN	1.702.874	-	1.702.874
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	46.281.380	-	46.281.380
Tiền gửi của khách hàng	180.276.346	-	180.276.346
Phát hành giấy tờ có giá	36.737.629	-	36.737.629
Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng – gộp	3.875.533	1.413.842	5.289.375

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower**  
**210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền**  
**Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

#### 40. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
	<b>Phải thu/(phải trả)</b>	
<b>Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam</b>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(878.869)	(921.697)
▪ Các khoản phải thu khác	49.781	65.861
▪ Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	6.016	17.213
	<hr/>	
	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
	<b>Doanh thu/(chi phí)</b>	
<b>Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam</b>		
▪ Chi phí lãi	(47.151)	(37.648)
	<hr/>	

Thù lao, lương thưởng và phúc lợi khác của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
	<b>Doanh thu/(chi phí)</b>	
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	19.548	21.683
Tổng Giám đốc và thành viên quản lý chủ chốt khác	5.364	5.364
	<hr/>	

#### 41. Thuyết minh công cụ tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Kinh doanh Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Giá trị ghi số - gộp		Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng giá trị ghi số Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
			Cho vay và phải thu Triệu VND	Sản sàng để bán Triệu VND			
<b>Tài sản tài chính</b>							
Tiền mặt	2.751.278	-	-	-	-	2.751.278	2.751.278
Tiền gửi tại NHNNVN	9.867.646	-	-	-	-	9.867.646	9.867.646
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	22.438.493	-	-	22.438.493	(*)
Chứng khoán kinh doanh	232.521	-	-	-	-	232.521	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	84.831	-	-	-	-	84.831	(*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	208.954.136	-	-	208.954.136	(*)
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	38.706.806	-	38.706.806	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	315.931	-	-	-	315.931	(*)
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	1.584.457	1.584.457	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	5.964.562	-	-	5.964.562	(*)
	12.936.276	315.931	237.357.191	38.706.806	1.584.457	290.900.661	

**Nợ phải trả tài chính**

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	1.702.874	1.702.874	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	46.281.380	46.281.380	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	180.276.346	180.276.346	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	36.737.629	36.737.629	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	6.689.640	6.689.640	(*)
	-	-	-	-	271.687.869	271.687.869	

(\*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower**  
**210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền**  
**Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

## **42. Quản lý rủi ro tài chính**

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

### *Chính sách quản lý rủi ro*

Hội đồng Quản trị Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý rủi ro và Ủy ban ALCO có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Khối Pháp chế và Quản lý rủi ro là đầu mối phối hợp với các Khối nghiệp vụ thực hiện các cuộc soát xét định kỳ và đột xuất đối với các hệ thống và thủ tục kiểm soát quản lý rủi ro và báo cáo kết quả soát xét lên Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị. Khối Kiểm toán nội bộ thực hiện các chương trình rà soát, kiểm soát đặc biệt.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh 43, 44 và 45.



### 43. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

#### (a) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, báo cáo tài chính của Ngân hàng có khả năng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro này bao gồm các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng có nguồn gốc tiền tệ không phải bằng loại tiền tệ hạch toán của Ngân hàng, các đơn vị tiền tệ của tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, chứng khoán đầu tư, cho vay khách hàng, tiền gửi và tiền vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
USD	22.800	23.010
EUR	26.052	28.162
GBP	30.708	31.235
CHF	24.900	25.964
JPY	199,66	221,70
SGD	16.841	17.283
CAD	17.851	17.900
AUD	16.621	17.580
HKD	2.948	2.898

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính theo loại hình tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tài sản	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt	2.663.442	85.719	122	1.995	2.751.278
Tiền gửi tại NHNNVN	9.678.761	188.885	-	-	9.867.646
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	15.200.662	7.157.482	15.867	64.482	22.438.493
Chứng khoán kinh doanh	-	232.521	-	-	232.521
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	84.831	-	-	-	84.831
Cho vay khách hàng - gộp	202.816.513	6.137.623	-	-	208.954.136
Chứng khoán đầu tư - gộp	38.706.806	-	-	-	38.706.806
Góp vốn, đầu tư dài hạn	315.931	-	-	-	315.931
Tài sản cố định - thuần	1.584.457	-	-	-	1.584.457
Tài sản Có khác	7.116.554	333.410	749	8	7.450.721
	<b>278.167.957</b>	<b>14.135.640</b>	<b>16.738</b>	<b>66.485</b>	<b>292.386.820</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	1.702.874	-	-	-	1.702.874
Tiền gửi và vay các TCTD khác	33.352.995	12.928.385	-	-	46.281.380
Tiền gửi của khách hàng	176.266.204	3.974.999	13.327	21.816	180.276.346
Phát hành giấy tờ có giá	36.737.629	-	-	-	36.737.629
Các khoản nợ khác	7.381.069	12.700	3	1	7.393.773
	<b>255.440.771</b>	<b>16.916.084</b>	<b>13.330</b>	<b>21.817</b>	<b>272.392.002</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	22.727.186	(2.780.444)	3.408	44.668	19.994.818
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	889.616	(908.995)	104.210	-	84.831
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>23.616.802</b>	<b>(3.689.439)</b>	<b>107.618</b>	<b>44.668</b>	<b>20.079.649</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower**  
**210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền**  
**Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

***Độ nhạy đối với tỷ giá***

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 2020 của Ngân hàng (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi).

	<b>Mức độ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh – tăng/(giảm) lợi nhuận Triệu VND</b>	<b>Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu – tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu Triệu VND</b>
<b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>		
VND giảm giá 1% so với USD	(36.894)	(28.515)
VND tăng giá 1% so với USD	36.894	28.515
<b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>		
VND giảm giá 1% so với USD	(22.542)	(18.034)
VND tăng giá 1% so với USD	22.542	18.034

**(b) Rủi ro về giá chứng khoán**

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không đáng kể do Ngân hàng nắm giữ danh mục chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết không đáng kể tại ngày báo cáo.

**(c) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động. Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn sớm hơn kỳ định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower**  
**210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền**  
**Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Kỳ định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính cho tới ngày định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt tại quỹ, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản cố khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi theo lãi suất hưởng thực tế;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc, do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại không chịu lãi hoặc đến một tháng;
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày lập báo cáo tài chính;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày lập báo cáo tài chính.
- Kỳ định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Kỳ định lại lãi suất của khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch do các giao dịch này có lãi suất cố định.
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		Không hưởng lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 6 tháng đến 6 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 6 đến 5 năm	Từ trên 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Triệu VND		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	2.751.278	-	-	-	-	-	-	2.751.278
Tiền gửi tại NHNNVN	-	9.867.646	-	-	-	-	-	-	9.867.646
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	16.558.591	5.136.618	713.284	30.000	-	-	22.438.493
Chứng khoán kinh doanh	-	232.521	-	-	-	-	-	-	232.521
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	84.831	-	-	-	-	-	-	84.831
Cho vay khách hàng - gộp (*)	1.090.740	-	39.278.709	106.008.400	32.363.276	10.459.385	19.151.507	602.119	208.954.136
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	431.113	50.000	499.989	2.701.054	2.349.536	11.920.080	20.755.034	38.706.806
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	315.931	-	-	-	-	-	-	315.931
Tài sản cố định - thuần	-	1.584.457	-	-	-	-	-	-	1.584.457
Tài sản cố định khác	-	7.222.721	-	-	-	228.000	-	-	7.450.721
	1.090.740	22.490.498	55.887.300	111.645.007	35.777.614	13.066.921	31.071.587	21.357.153	292.386.820
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.702.874	-	-	-	-	-	1.702.874
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	33.075.731	10.310.716	88.952	1.189.501	1.501.525	114.955	46.281.380
Tiền gửi của khách hàng	-	-	43.069.014	44.152.527	40.123.735	42.923.782	10.001.693	5.595	180.276.346
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	258.084	2.537.927	539.618	8.418.914	21.921.137	3.061.949	36.737.629
Các khoản nợ khác	-	7.393.773	-	-	-	-	-	-	7.393.773
	-	7.393.773	78.105.703	57.001.170	40.752.305	52.532.197	33.424.355	3.182.499	272.392.002
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	1.090.740	15.096.725	(22.218.403)	54.643.837	(4.974.691)	(39.465.276)	(2.352.768)	18.174.654	19.994.818

(\*) Số dư này được xác định dựa trên số ngày quá hạn theo hợp đồng, không dựa trên cơ sở khách hàng.

#### 44. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng cố gắng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (nội bảng hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng. Ngân hàng có rủi ro tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Hội đồng rủi ro, Hội đồng xử lý rủi ro và xử lý nợ và Hội đồng Tín dụng. Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản nợ của khách hàng và các TCTD khác dựa trên Thông tư 11, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu, và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ như xây dựng các chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

##### *Tài sản bảo đảm*

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá trị thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật định kỳ theo quy định. Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản định kỳ được rà soát và cập nhật nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

##### *Các cam kết và bảo lãnh*

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng						Tổng cộng Triệu VND
	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng Triệu VND	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Đã lập dự phòng Triệu VND	
Tiền gửi tại NHNNVN	9.867.646	-	-	-	-	-	9.867.646
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	22.438.493	-	-	-	-	-	22.438.493
Chứng khoán kinh doanh	232.521	-	-	-	-	-	232.521
Cho vay khách hàng - gộp (*)	191.769.638	498.993	110.801	110.113	499.392	15.965.199	208.954.136
Chứng khoán đầu tư - gộp	37.620.897	-	-	-	-	-	38.706.806
Tài sản tài chính khác	5.957.230	-	-	-	-	7.332	5.964.562
	267.886.425	498.993	110.801	110.113	499.392	17.058.440	286.164.164

(\*) Số dư này được xác định dựa trên cơ sở dư nợ của khách hàng.

Xem chi tiết các loại và giá trị của tài sản bán đảm bảo trong Thuyết minh 37(a). Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của tất cả tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Thông tư 11.

## **45. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho Ngân hàng khi Ngân hàng không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà Ngân hàng cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán, tài chính mà Ngân hàng phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản tài chính với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng.

### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục tiêu của Ngân hàng trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Ngân hàng có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không để phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại NHNNVN theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của NHNNVN.

### *Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian đáo hạn còn lại*

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Đối với tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức kinh tế và nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro, có giả định một khối lượng nhất định được duy trì trong những kỳ hạn tiếp theo.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower**  
**210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền**  
**Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

- Tài khoản không kỳ hạn của các TCTD khác (“vostro”) và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này thường được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận riêng giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

10  
/ 01  
CÔ  
HN  
K  
/ 01  
/ 01

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên			
				1 tháng đến 3 tháng Triệu VND	3 tháng đến 12 tháng Triệu VND	1 năm đến 5 năm Triệu VND	
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt	-	-	2.751.278	-	-	-	2.751.278
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	9.867.646	-	-	-	9.867.646
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	16.558.591	5.136.618	743.284	-	22.438.493
Chứng khoán kinh doanh	-	-	232.521	-	-	-	232.521
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	84.831	-	-	-	84.831
Cho vay khách hàng - góp (*)	345.764	744.976	8.674.009	22.204.477	76.727.755	77.435.736	22.821.419
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	481.113	499.989	5.062.590	11.908.079	20.755.035
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	315.931
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	-	1.584.457	1.584.457
Tài sản Có khác	-	7.332	7.443.389	-	-	-	7.450.721
<b>Tổng tài sản</b>	<b>345.764</b>	<b>752.308</b>	<b>46.093.378</b>	<b>27.841.084</b>	<b>82.533.629</b>	<b>90.928.272</b>	<b>43.892.385</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.702.874	-	-	-	1.702.874
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	33.075.731	10.310.716	1.278.453	1.501.525	46.281.380
Tiền gửi của khách hàng	-	-	44.570.001	42.651.539	83.047.518	10.001.693	180.276.346
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	9.960	1.036.514	4.156.779	23.920.783	36.737.629
Các khoản nợ khác	-	-	7.393.773	-	-	-	7.393.773
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>86.752.339</b>	<b>53.998.769</b>	<b>88.482.750</b>	<b>35.424.001</b>	<b>272.392.002</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>345.764</b>	<b>752.308</b>	<b>(40.658.961)</b>	<b>(26.157.685)</b>	<b>(5.949.121)</b>	<b>55.504.271</b>	<b>36.158.242</b>

(\*) Số dư này được xác định dựa trên số ngày quá hạn theo hợp đồng, không dựa trên cơ sở khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt  
Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower  
210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC-TD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

#### 46. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Không phân miền (*) Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>I. Doanh thu</b>	<b>18.741.972</b>	<b>2.478.351</b>	<b>9.544.484</b>	<b>16.358.023</b>	<b>47.122.830</b>
1. Doanh thu lãi	18.117.923	2.333.701	9.067.202	15.370.245	44.889.071
<i>Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài</i>	<i>10.247.694</i>	<i>1.359.822</i>	<i>7.501.035</i>	<i>1.817.000</i>	<i>20.925.551</i>
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	<i>7.870.229</i>	<i>973.879</i>	<i>1.566.167</i>	<i>13.553.245</i>	<i>23.963.520</i>
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	454.383	135.654	402.762	121.097	1.113.896
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	169.666	8.996	74.520	866.681	1.119.863
<b>II. Chi phí</b>	<b>(15.601.166)</b>	<b>(2.178.174)</b>	<b>(7.826.079)</b>	<b>(17.321.913)</b>	<b>(42.927.332)</b>
1. Chi phí lãi	(14.003.858)	(1.765.013)	(6.253.330)	(13.849.711)	(35.871.912)
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	<i>(6.553.171)</i>	<i>(817.907)</i>	<i>(1.097.620)</i>	<i>(3.439.694)</i>	<i>(11.908.392)</i>
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	<i>(7.450.687)</i>	<i>(947.106)</i>	<i>(5.155.710)</i>	<i>(10.410.017)</i>	<i>(23.963.520)</i>
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(70.584)	(22.137)	(91.342)	(89.073)	(273.136)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.526.724)	(391.024)	(1.481.407)	(3.383.129)	(6.782.284)
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>3.140.806</b>	<b>300.177</b>	<b>1.718.405</b>	<b>(963.890)</b>	<b>4.195.498</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>(132.014)</b>	<b>(42.526)</b>	<b>(425.274)</b>	<b>(722.436)</b>	<b>(1.322.250)</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>3.008.792</b>	<b>257.651</b>	<b>1.293.131</b>	<b>(1.686.326)</b>	<b>2.873.248</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>					
<b>III. Tài sản</b>	<b>121.888.663</b>	<b>16.912.934</b>	<b>85.795.470</b>	<b>64.596.812</b>	<b>289.193.879</b>
1. Tiền mặt	1.187.877	130.614	1.432.787	-	2.751.278
2. Tài sản cố định	221.717	61.128	218.893	1.082.719	1.584.457
3. Tài sản khác	120.479.069	16.721.192	84.143.790	63.514.093	284.858.144
<b>IV. Nợ phải trả</b>	<b>118.879.799</b>	<b>16.655.283</b>	<b>84.501.979</b>	<b>52.354.941</b>	<b>272.392.002</b>
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	118.869.478	16.652.464	84.494.484	51.891.698	271.908.124
2. Nợ phải trả nội bộ	4.456	1.446	4.502	240.928	251.332
3. Nợ phải trả khác	5.865	1.373	2.993	222.315	232.546



*Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh*

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

	<b>Tín dụng Triệu VND</b>	<b>Đầu tư Triệu VND</b>	<b>Kinh doanh và huy động vốn Triệu VND</b>	<b>Khác Triệu VND</b>	<b>Tổng cộng Triệu VND</b>
Kết quả kinh doanh bộ phận	17.802.328	1.700.649	(10.755.529)	(5.874.200)	2.873.248
Tài sản bộ phận	208.954.136	39.255.257	35.142.248	5.842.238	289.193.879
Nợ phải trả bộ phận	-	-	264.998.229	7.393.773	272.392.002

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**  
**Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà Thaiholdings Tower**  
**210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền**  
**Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

#### **47. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ngày 26 tháng 1 năm 2022, Ngân hàng đã gửi Công văn số 780/2022/LienVietPostBank tới UBCKNN để báo cáo về kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Ngân hàng. Theo đó, tổng số lượng cổ phần đã phân phối là 34.995.849 cổ phần, tương ứng 99,99% tổng số cổ phần dự kiến phát hành. Số người lao động được phân phối là 6.512 người lao động. Thời gian hạn chế chuyển nhượng đối với cổ phiếu phát hành cho người lao động là 1 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.

Ngày 14 tháng 2 năm 2022, UBCKNN gửi Công văn số 669/UBCK-QLCB xác nhận đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Ngân hàng theo Báo cáo số 780/2022/LienVietPostBank ngày 26 tháng 1 năm 2022 của Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng đã thực hiện phân phối 34.995.849 cổ phiếu, tương đương 349.958.490.000 VND.

#### **48. Các khoản mục bất thường**

Sự bùng phát trở lại trên diện rộng của đại dịch Covid-19 bắt đầu từ cuối tháng 4 năm 2021 ở Việt Nam đã ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người dân và hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn và phòng ngừa, trong đó nổi bật là việc thực hiện cách ly xã hội trong thời gian dài và đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Đến nay, tỷ lệ bao phủ vắc-xin phòng Covid-19 tại Việt Nam đã đạt trên 90%, tuy nhiên, ảnh hưởng của dịch bệnh tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, trong đó có Ngân hàng, phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính này.

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Thông tư 03 và Thông tư 14 (Thuyết minh 3(i)).

#### **49. Phê duyệt báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào ngày 28 tháng 3 năm 2022.

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập:



**Trần Hoài Thu**  
*Trưởng phòng Tài chính*

Người soát xét:



**Nguyễn Thị Gấm**  
*Kế toán trưởng*

Người phê duyệt:



**Phạm Doãn Sơn**  
*Tổng Giám đốc*